

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Ông Khúc Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Hồng Phong	Trưởng ban
Bà Trần Thanh Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khuyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/06/2024)
Bà Phạm Thị Tùng Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/06/2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Mạnh Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2024



Số: 173/2024/RSMHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 15 tháng 8 năm 2024, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.2 "Phải thu của khách hàng" và Thuyết minh 4.4 "Phải thu khác". Tại ngày 30/6/2024, Công ty đang theo dõi khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khoản đặt cọc đảm bảo thực hiện theo hợp đồng của Công ty CP Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội với số tiền lần lượt khoảng 15,62 tỷ VND và 2,37 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty có cơ sở để đánh giá rằng các khoản công nợ trên có khả năng thu hồi và chuyển sang theo dõi là các khoản phải thu dài hạn. Ngoài ra, để đảm bảo thận trọng trong quản trị rủi ro, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền 2 tỷ VND cho các khoản trên như trình bày tại Thuyết minh 4.5 "Dự phòng phải thu khó đòi". Vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới kết luận của chúng tôi.



Lê Duy Trung
Phó Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4222-2024-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		477.257.992.955	523.763.666.061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	41.567.581.371	24.443.523.576
1. Tiền	111		24.143.011.371	24.443.523.576
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.424.570.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		245.248.797.583	314.149.863.479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	63.417.700.859	83.586.687.931
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	184.138.469.726	234.795.035.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4.078.138.367	2.153.651.697
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(6.798.599.821)	(6.798.599.821)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		413.088.452	413.088.452
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	183.260.520.900	180.377.492.992
1. Hàng tồn kho	141		185.848.436.120	183.012.405.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.587.915.220)	(2.634.912.539)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.181.093.101	4.792.786.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	253.520.526	357.769.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	6.610.392.499	4.434.077.136
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.14	317.180.076	939.707
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.834.215.859	212.603.933.760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.990.046.751	16.490.046.751
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.2	15.623.247.251	15.623.247.251
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	2.366.799.500	2.366.799.500
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.5	(2.000.000.000)	(1.500.000.000)
II. Tài sản cố định	220		100.174.302.015	109.294.692.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	99.113.670.659	108.066.907.139
Nguyên giá	222		351.939.881.124	383.942.982.031
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.826.210.465)	(275.876.074.892)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	1.060.631.356	1.227.785.212
Nguyên giá	228		4.639.933.998	4.639.933.998
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.579.302.642)	(3.412.148.786)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.958.670.477	47.413.028.316
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	53.958.670.477	47.413.028.316
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.336.701.068	27.336.701.068
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.11	27.336.701.068	27.336.701.068
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.374.495.548	12.069.465.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	8.374.495.548	12.069.465.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		683.092.208.814	736.367.599.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		319.758.380.655	422.051.771.194
I. Nợ ngắn hạn	310		289.058.122.960	384.201.011.779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	54.105.466.296	34.811.118.113
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	13.038.539.480	14.469.371.706
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	172.929.371	350.789.040
4. Phải trả người lao động	314		5.897.069.000	8.894.412.307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.737.783.585	629.914.686
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	8.043.939.884	5.379.056.711
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	203.753.591.303	318.841.545.175
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.308.804.041	824.804.041
II. Nợ dài hạn	330		30.700.257.695	37.850.759.415
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	30.700.257.695	37.850.759.415
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		363.333.828.159	314.315.828.627
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	363.333.828.159	314.315.828.627
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.965.000.000	210.965.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.965.000.000	210.965.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(100.000.000)	(100.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	421		152.468.828.159	103.450.828.627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		101.450.828.627	65.371.391.183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.017.999.532	38.079.437.444
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		683.092.208.814	736.367.599.821



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Đặng Thị Hoa
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	286.860.148.042	304.677.148.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.221.346.774	4.423.643.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		282.638.801.268	300.253.505.339
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	239.675.663.750	269.430.286.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		42.963.137.518	30.823.219.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	51.569.291.336	41.579.484.640
7. Chi phí tài chính	22	5.5	10.913.455.859	11.154.091.151
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.710.984.492	10.482.636.100
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	10.712.117.353	12.038.566.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	22.128.359.269	18.527.095.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.778.496.373	30.682.951.200
11. Thu nhập khác	31		458.999.436	2.669.674.210
12. Chi phí khác	32		108.481.088	364.562
13. Lợi nhuận khác	40		350.518.348	2.669.309.648
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.129.014.721	33.352.260.848
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	111.015.189	192.723.866
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.017.999.532	33.159.536.982
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	2.419	1.573
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	2.419	1.573



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Đặng Thị Hoa
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	51.129.014.721	33.352.260.848
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.721.398.064	9.928.260.663
- Các khoản dự phòng	03		453.002.681	(106.585.582)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	(1.051.056.682)	359.407.887
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(50.585.724.641)	(41.663.932.885)
- Chi phí lãi vay	06	5.5	10.710.984.492	10.482.636.100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.377.618.635	12.352.047.031
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		64.711.101.006	(6.041.381.304)
- Tăng hàng tồn kho	10		(2.836.030.589)	(18.609.157.372)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		17.562.155.442	(47.360.880.335)
- Giảm chi phí trả trước	12		3.799.218.371	4.077.673.535
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.903.115.593)	(10.357.372.703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(420.450.626)	(1.928.346.176)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(516.000.000)	(56.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92.774.496.646	(67.923.617.324)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.030.420.993)	(34.822.974.566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		174.000.000	138.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.518.234.654	41.525.751.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.661.813.661	6.840.958.319
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		245.785.929.947	345.903.331.274
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.16	(369.114.280.491)	(294.933.303.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(123.328.350.544)	50.970.028.172
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		15.107.959.763	(10.112.630.833)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	24.443.523.576	16.120.259.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.016.098.032	(32.802.923)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	41.567.581.371	5.974.825.678



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Đặng Thị Hoa
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo Quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Ngày 31/3/2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2500161922 ngày 02/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu và các Giấy phép thay đổi sau đó 04 lần với lần gần đây nhất vào ngày 12/10/2022.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là XHC theo Quyết định số 675/GĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26/10/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 210.965.000.000 VND, chia thành 21.096.500 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại đường Nguyễn Văn Linh, Phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 503 người (tại ngày 01/01/2024 là 522 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nội thất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đầu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị bằng kim loại, cửa an toàn; Két sắt, hộp và ống tuýp có thể gập lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; Đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có các công ty liên kết hoạt động như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Số 144, Đường Trần Phú, P. Phúc Thắng, TP. Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nội thất ô tô gồm ghế, bọc cửa và các sản phẩm khác; sản xuất yên xe gắn máy; Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu khuôn cối, đồ gá và dụng cụ phục vụ sản xuất nội thất ô tô, xe máy; Sản xuất khuôn cối, đồ gá, vật tư và dụng cụ (súng hơi hoạt động bằng khí nén, súng bắn ghim hoạt động bằng khí nén, cờ lê lực) phục vụ sản xuất nội thất ô tô, xe máy.	30%	30%
Công ty CP Nội thất Demy	Số 7 phố Yên Thế, P. Điện Biên, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	20%	20%
Công ty CP Xuân Hòa Power	Số 7 phố Yên Thế, P. Điện Biên, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc	34%	34%
Công ty CP Thang máy Xuân Hòa	Số 7 phố Yên Thế, P. Điện Biên, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất cơ khí, máy móc, dây chuyền sản xuất cần trục, thang máy, thang cuốn, băng tải	20%	20%

Các chi nhánh tính đến ngày 30/6/2024 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Hà Nội	Số 7 Yên Thế, Phường Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Miền Trung	Số 169 Nguyễn Chánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	115A khu chế xuất Linh Trung, đường số 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

1789
CÔNG
TINH
DÀN
VIỆ
HI N
HÀ
SIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí đất trả trước tiền thuê đất;
- Các chi phí trả trước khác.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định "TSCĐ" hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả người lao động, chi phí phải trả và phải trả khác. Các khoản phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và từng đối tượng. Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ thanh toán.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

3.13 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

3.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

3.18 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm hoa hồng bán hàng, lương nhân viên bộ phận kinh doanh, khác,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); Chi phí bằng tiền khác.

3.19 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng (thuế "GTGT") của các hàng hóa, vật tư, thành phẩm do Công ty cung cấp theo mức thuế suất 10%

Theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 110/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29/11/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 142/2024/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29/6/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.292.660.524	169.175.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.850.350.847	24.274.347.613
Các khoản tương đương tiền	17.424.570.000	-
Cộng	41.567.581.371	24.443.523.576

4.2 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	3.918.660.285	4.306.797.088
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	2.741.181.455	3.129.318.258
Công ty CP Thang máy Xuân Hòa	1.177.478.830	1.177.478.830
<i>Phải thu bên thứ ba</i>	59.499.040.574	79.279.890.843
IKEA Supply AG	8.294.197.342	19.801.519.539
Công ty TNHH DT Hùng Phát	4.242.573.806	4.442.573.806
Công ty TNHH Xúc tiến thương mại HTP	3.223.800.000	3.223.800.000
Chi nhánh Tổng Công ty Thái Sơn	3.151.399.649	-
Khách hàng khác	40.587.069.777	51.811.997.498
Cộng	63.417.700.859	83.586.687.931
Dài hạn		
<i>Phải thu bên thứ ba</i>		
Công ty CP Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội (i)	15.623.247.251	15.623.247.251
Cộng	15.623.247.251	15.623.247.251

(i) Đây là khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên căn cứ vào Biên bản cuộc họp tổ công tác ngày 11/01/2024 về việc rà soát khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai; Công văn số 47/BCNYT-KHTH ngày 18/03/2024 về việc rà soát hợp đồng và phối hợp tiếp tục thực hiện dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai và Biên bản làm việc ngày 02/8/2023 giữa Công ty với Công ty CP Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội về việc cam kết/thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng số 2907/2016/HĐ-XDBM-05 và kế hoạch thanh toán công nợ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản công nợ trên có khả năng thu hồi và chuyển sang theo dõi là khoản phải thu dài hạn. Ngoài ra, để đảm bảo thận trọng trong quản trị rủi ro, Ban Tổng Giám đốc đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi liên quan với giá trị 2 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh 4.5 "Dự phòng phải thu khó đòi".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế Thăng Long	31.462.799.920	42.443.799.920
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Đông Nam Á	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP An toàn Việt Safe	38.125.000.000	38.000.000.000
Công ty CP Dược Tuyên Quang	27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Hoàng Thành	24.099.000.000	24.099.000.000
Công ty CP Dược Trung ương Fisamec	-	13.000.000.000
Công ty CP Ecopha	-	12.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Thương mại Bảo An	-	10.199.999.700
Đối tượng khác	23.451.669.806	28.052.235.600
Cộng	184.138.469.726	234.795.035.220

4.4 Phải thu khác

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	87.791.299	18.974.105
Tạm ứng	3.928.095.765	1.977.950.577
Phải thu khác	62.251.303	156.727.015
Cộng	4.078.138.367	2.153.651.697
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	2.366.799.500	2.366.799.500
Cộng	2.366.799.500	2.366.799.500

(i) Khoản đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng của Công ty CP Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội là 2.366.799.500 VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ này có khả năng thu hồi như trình bày tại Thuyết minh 4.2 "Phải thu của khách hàng" và chuyển sang theo dõi là khoản phải thu dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Văn hóa & Thương mại Nguyễn Đức	1.367.032.288	1.367.032.288
Ông Phạm Hoàng Hiệp	693.200.000	693.200.000
Công ty CP Contrexim Hồng Hà	584.991.799	584.991.799
Các đối tượng khác	4.153.375.734	4.153.375.734
Cộng	6.798.599.821	6.798.599.821
Dài hạn		
Công ty CP Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội (i)	2.000.000.000	1.500.000.000
Cộng	2.000.000.000	1.500.000.000

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 4.2 "Phải thu của khách hàng"

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Giá gốc	185.848.436.120	183.012.405.531
Nguyên liệu, vật liệu	91.230.209.344	95.398.221.727
Công cụ, dụng cụ	803.889.386	567.229.116
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.387.394.731	27.631.350.055
Thành phẩm	42.893.796.638	35.117.404.076
Hàng hóa	24.533.146.021	24.298.200.557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.587.915.220)	(2.634.912.539)
Nguyên liệu, vật liệu	(284.390.559)	(284.390.559)
Thành phẩm	(2.303.524.661)	(2.350.521.980)
Cộng	183.260.520.900	180.377.492.992

Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 85 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2021/HĐBĐ/NHCT260-XH ngày 18/3/2021 và thế chấp nguyên vật liệu được tài trợ bởi khoản vay từ IKEA Supply AG theo hợp đồng vay số 206352 ngày 19/9/2023 cùng với thành phẩm và bán thành phẩm sản xuất từ các nguyên vật liệu đó để đảm bảo cho chính khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.7 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	246.117.225	299.233.488
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.403.301	58.535.683
Cộng	253.520.526	357.769.171
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.036.512.493	6.754.924.785
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.779.102.151	4.465.130.304
Chi phí thuê đất	88.191.845	136.296.497
Chi phí trả trước dài hạn khác	470.689.059	713.113.688
Cộng	8.374.495.548	12.069.465.274



CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	89.234.307.907	268.404.339.505	14.824.293.705	11.480.040.914	383.942.982.031
Mua sắm	125.470.195	411.193.000	-	170.854.546	707.517.741
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.078.836.830)	(631.781.818)	-	(32.710.618.648)
Tại ngày 30/6/2024	89.359.778.102	236.736.695.675	14.192.511.887	11.650.895.460	351.939.881.124
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	68.019.328.153	187.742.521.536	13.141.924.547	6.972.300.656	275.876.074.892
Khấu hao	1.715.672.391	6.915.382.256	302.044.916	621.144.645	9.554.244.208
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.078.836.830)	(525.271.805)	-	(32.604.108.635)
Tại ngày 30/6/2024	69.735.000.544	162.579.066.962	12.918.697.658	7.593.445.301	252.826.210.465
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	21.214.979.754	80.661.817.969	1.682.369.158	4.507.740.258	108.066.907.139
Tại ngày 30/6/2024	19.624.777.558	74.157.628.713	1.273.814.229	4.057.450.159	99.113.670.659

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2024 là 32.513.162.947 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (tại ngày 1/1/2024 là 35.144.996.500 VND).

Tại ngày 30/6/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 140.560.469.566 VND (tại ngày 01/01/2024 là 170.574.769.714 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	4.505.881.498	134.052.500	4.639.933.998
Tại ngày 30/6/2024	4.505.881.498	134.052.500	4.639.933.998
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	3.278.096.286	134.052.500	3.412.148.786
Khấu hao	167.153.856	-	167.153.856
Tại ngày 30/6/2024	3.445.250.142	134.052.500	3.579.302.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	1.227.785.212	-	1.227.785.212
Tại ngày 30/6/2024	1.060.631.356	-	1.060.631.356

Tại ngày 30/6/2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.011.637.628 VND (tại ngày 01/01/2024 là 2.911.637.628 VND).

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	53.836.470.038	47.413.028.316
Mở rộng xây dựng nhà xưởng sản xuất (i)	53.836.470.038	47.413.028.316
Sửa chữa lớn tài sản cố định	122.200.439	-
Cải tạo, nâng cấp văn phòng, nhà ăn	122.200.439	-
Cộng	53.958.670.477	47.413.028.316

(i) Dự án mở rộng xây dựng nhà xưởng sản xuất tại đường Nguyễn Văn Linh, Phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với quy mô 03 tầng, diện tích 4.900 m²/sàn. Tổng mức đầu tư của dự án được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt là 99.577.678.740 VND. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2024.

Công ty đã thế chấp nhà xưởng số 1 thuộc dự án mở rộng nhà máy sản xuất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2023/HĐBĐ/NHCT260-XH ngày 27/9/2023 để đảm bảo cho các khoản tiền vay trung và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 30/6/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội (i)	16.336.701.068	(*)	-	16.336.701.068	(*)	-
Công ty CP Nội thất Demy	3.800.000.000	(*)	-	3.800.000.000	(*)	-
Công ty CP Xuân Hòa Power	3.400.000.000	(*)	-	3.400.000.000	(*)	-
Công ty CP Thang máy Xuân Hòa	3.800.000.000	(*)	-	3.800.000.000	(*)	-
Cộng	27.336.701.068	(*)	-	27.336.701.068	(*)	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Trong kỳ, Công ty đã nhận được lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội như trình bày tại Thuyết minh 5.4 "Doanh thu tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả bên liên quan	437.808.925	1.893.265.558
Công ty CP Thang máy Xuân Hòa	437.808.925	509.934.925
Công ty CP Xuân Hòa Power	-	1.383.330.633
Phải trả bên thứ ba	53.667.657.371	32.917.852.555
Công ty TNHH Kết cấu Thép 568	4.565.784.545	599.827.663
Công ty CP Cơ khí Minh Quang	4.441.083.900	2.292.697.000
Công ty TNHH Inox Thăng Long	2.829.733.696	1.209.175.381
Công ty Cổ phần Airpower	2.468.444.000	2.468.444.000
Công ty TNHH Thương mại Thép Công nghiệp	1.960.938.792	1.611.976.162
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Gỗ Hải Dương	504.772.636	1.645.353.572
Các đối tượng khác	36.896.899.802	23.090.378.777
Cộng	54.105.466.296	34.811.118.113

4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP NBK Tây Hồ	3.396.023.078	3.396.023.078
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế kỷ	3.180.000.000	3.180.000.000
Lippert Components INC	1.918.833.767	2.070.111.126
Công ty CP Xây dựng Đông Đô 16 - BQP	1.500.000.000	-
Các đối tượng khác	3.043.682.635	5.823.237.502
Cộng	13.038.539.480	14.469.371.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2024	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	4.434.077.136		20.416.198.484	18.239.883.121	6.610.392.499	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	18.218.974.030	18.218.974.030	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.295.182	705.058.514	702.763.332	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.073.779	283.191.090	280.117.311	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	446.716	-	420.450.626	111.015.189	309.882.153	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	345.420.079	1.070.182.265	897.691.557	-	172.929.371
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	414.885.122	408.080.190	6.804.932	-
Các loại thuế khác	492.991	-	7.971.075	7.971.075	492.991	-
Cộng	939.707	350.789.040	21.120.712.722	20.626.612.684	317.180.076	172.929.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Bảo hiểm xã hội	68.708.654	68.703.628
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	228.611.000	228.611.000
Phải trả về thương đại lý	1.021.346.407	1.946.346.407
Chiết khấu doanh số	2.228.571.095	1.529.575.464
Kinh phí công đoàn	369.910.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.126.792.728	1.605.820.212
Cộng	8.043.939.884	5.379.056.711

0178
ÔN
TN
TOÁN
VI
:HI
HÀ
GIẢ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.16 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 01/01/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 30/6/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	313.641.545.175	313.641.545.175	242.675.824.899	364.324.280.491	191.993.089.583	191.993.089.583
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (i)	23.495.115.209	23.495.115.209	33.290.711.758	23.495.115.209	33.290.711.758	33.290.711.758
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên (ii)	161.532.354.307	161.532.354.307	140.513.745.422	221.555.318.581	80.490.781.148	80.490.781.148
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phúc Yên (iii)	89.287.453.240	89.287.453.240	27.878.225.740	104.337.224.282	12.828.454.698	12.828.454.698
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	14.936.622.419	14.936.622.419	39.910.141.979	14.936.622.419	39.910.141.979	39.910.141.979
IKEA Supply AG (v)	24.390.000.000	24.390.000.000	1.083.000.000	-	25.473.000.000	25.473.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.200.000.000	5.200.000.000	11.350.501.720	4.790.000.000	11.760.501.720	11.760.501.720
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên (vi)	5.200.000.000	5.200.000.000	11.350.501.720	4.790.000.000	11.760.501.720	11.760.501.720
Cộng	318.841.545.175	318.841.545.175	254.026.326.619	369.114.280.491	203.753.591.303	203.753.591.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Hạn mức vay</u>	<u>Lãi suất (%/năm)</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Tài sản thế chấp</u>
(i) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTĐ /790500040797.	49.380.000.000 VND	Lãi suất và điều chỉnh lãi suất đề cập cụ thể theo từng kế ước nhận nợ.	Không quá 07 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiêm kế ước nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng USD tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng.
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	Hợp đồng cho vay hạn mức số 06/2024-HĐCVHM/NHC T260-XH ngày 13/6/2024.	255.000.000.000 VND	Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.	Không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hợp đồng thế chấp tài sản số 220806/HĐTC ngày 22/10/2008; ▪ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 22.08.07/HĐTC ngày 22/10/2008; ▪ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 08/2019/HĐBĐ/NHCT260-XH ngày 26/12/2019; ▪ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 09/2019/HĐBĐ/NHCT260-XH ngày 26/02/2019; ▪ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2020/HĐBĐ/NHCT260-XH ngày 18/02/2020; ▪ Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2021/HĐBĐ/NHCT260-XH ngày 18/3/2021; ▪ Các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).



CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau (tiếp):

<u>Bên cho vay</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Hạn mức vay</u>	<u>Lãi suất (%/năm)</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Tài sản thế chấp</u>
(iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phúc Yên	HĐ vay hạn mức số 24PY/DN-DB/HM243 ký ngày 15/4/2024 và sửa đổi ngày 03/6/2024	31.000.000.000 VND	Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Thời hạn 06 tháng/lần rút vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh giữ gìn tủ, bàn ghế, nội thất văn phòng và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 21PY/MMTB/329 ký ngày 24/6/2021; Căn hộ chung cư số M23311 tại địa chỉ Tòa nhà HH2(M2), Tổ hợp thương mại, văn phòng và căn hộ cao cấp - Vinhomes Metropolis, số 29, phố Liễu Giai, P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CR 860646 cấp ngày 30/5/2019 cho ông Nguyễn Việt Anh và bà Vương Thị Hồng Hà theo Hợp đồng thế chấp số 23PY/CHCC/003 ký ngày 03/1/2023.
(iv) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Vĩnh Phúc II	HĐ tín dụng số 2890-LAV-2023 ngày 23/5/2023	100.000.000.000 VND	Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Đến ngày 23/5/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	Hợp đồng thế chấp bất động sản số 202301/HĐTC-XHC ký ngày 12/5/2023, bất động sản là Lô L1-10, Dự án nhà ở để bán Tổ 13, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội thuộc sở hữu của ông Nguyễn Việt Anh và bà Vương Thị Hồng Hà.
(v) IKEA Supply AG	HĐ vay số 206352 ngày 19/9/2023	1.000.000 USD	6,5	Đến ngày 20/8/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất đơn hàng cho IKEA Supply AG	Nguyên vật liệu, thành phẩm và bán thành phẩm được tài trợ tài chính bằng khoản vay này

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Xuân Hòa, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

	Tại ngày 01/01/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 30/6/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	37.850.759.415	37.850.759.415	4.200.000.000	11.350.501.720	30.700.257.695	30.700.257.695
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên (vi)	37.850.759.415	37.850.759.415	4.200.000.000	11.350.501.720	30.700.257.695	30.700.257.695
Cộng	37.850.759.415	37.850.759.415	4.200.000.000	11.350.501.720	30.700.257.695	30.700.257.695

Chi tiết khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
(vi) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2020-HĐCVTL/NHCT 260-XHVN ngày	26.000.000.000 VND	Quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ	60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Đầu tư mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2020/HĐBBĐ/NHCT 260-XH ngày 18/2/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có), và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 09/2023-HĐCVDAĐT/NHCT260-XH	69.700.000.000 VND	Quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ	60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng nhà xưởng thuộc dự án mở rộng sản xuất của Công ty.	Nhà xưởng số 1 thuộc dự án mở rộng nhà máy sản xuất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2023/HĐBBĐ/NHCT260-XH ngày 27/9/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2023	210.965.000.000	(100.000.000)	66.071.391.183	276.936.391.183
Lãi trong kỳ	-	-	38.079.437.444	38.079.437.444
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	210.965.000.000	(100.000.000)	103.450.828.627	314.315.828.627
Tại ngày 01/01/2024	210.965.000.000	(100.000.000)	103.450.828.627	314.315.828.627
Lãi trong kỳ	-	-	51.017.999.532	51.017.999.532
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2024	210.965.000.000	(100.000.000)	152.468.828.159	363.333.828.159

(i) Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/XH - NQ -ĐHĐCĐ ngày 25/6/2024.

4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Cổ đông	210.865.000.000	99,95	210.865.000.000	99,95
Công ty CP Đầu tư VAC Việt Nam	54.270.000.000	25,72	54.270.000.000	25,72
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	24.000.000.000	11,38	24.000.000.000	11,38
Ông Nguyễn Hoàng Hải	23.902.820.000	11,33	23.902.820.000	11,33
Ông Nguyễn Việt Anh	17.630.430.000	8,36	17.630.430.000	8,36
Bà Trần Thị Thu Hà	17.153.960.000	8,13	17.153.960.000	8,13
Ông Lê Tú Anh	13.100.110.000	6,21	13.100.110.000	6,21
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	12.430.230.000	5,89	12.430.230.000	5,89
Các cổ đông khác	48.377.450.000	22,93	48.377.450.000	22,93
Cổ phiếu quỹ	100.000.000	0,05	100.000.000	0,05
Cộng	210.965.000.000	100	210.965.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.17.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2024 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành đã bán ra công chúng	21.096.500	21.096.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.000	10.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.017.999.532	33.159.536.982
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	21.086.500	21.086.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.419	1.573

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	817.822,74	414.592,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	286.860.148.042	304.677.148.339
Cộng	286.860.148.042	304.677.148.339

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chiết khấu thương mại	4.160.243.000	4.423.643.000
Hàng bán bị trả lại	61.103.774	-
Cộng	4.221.346.774	4.423.643.000

5.3 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	239.722.661.069	269.430.286.038
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(46.997.319)	-
Cộng	239.675.663.750	269.430.286.038

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.493.939	4.615.858
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	50.513.740.715	41.521.135.209
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	53.733.573
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.051.056.682	-
Cộng	51.569.291.336	41.579.484.640

(i) Đây là khoản lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.5 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	10.710.984.492	10.482.636.100
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	202.471.367	190.489.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	480.965.233
Cộng	10.913.455.859	11.154.091.151

5.6 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.967.198.000	3.951.265.691
Chi phí nguyên vật liệu	802.076.405	1.056.878.771
Chi phí khấu hao tài sản	215.222.310	260.349.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.855.402.838	3.175.840.608
Chi phí khác bằng tiền	1.872.217.800	3.594.231.585
Cộng	10.712.117.353	12.038.566.273

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.635.124.825	9.695.492.919
Chi phí vật liệu văn phòng	746.792.887	977.722.510
Chi phí khấu hao tài sản	1.191.769.051	826.965.692
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	500.000.000	(106.585.582)
Thuế và các khoản lệ phí	1.120.053.741	142.026.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.595.988.715	4.201.478.394
Chi phí khác bằng tiền	1.338.630.050	2.789.994.652
Cộng	22.128.359.269	18.527.095.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lỗ theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.129.014.721	33.352.260.848
Điều chỉnh các khoản giảm lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	(52.744.896.193) (50.513.740.715)	(41.134.351.747) (41.521.135.209)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(2.231.155.478)	386.783.462
(Lỗ) sau điều chỉnh	(1.615.881.472)	(7.782.090.899)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	(1.615.881.472)	(7.782.090.899)
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	192.723.866
Khác	111.015.189	
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	111.015.189	192.723.866
Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp đầu kỳ	(446.716)	1.735.175.594
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(420.450.626)	(1.928.346.176)
Thuế TNDN (phải thu) cuối kỳ	(309.882.153)	(446.716)

(i) Xem chi tiết tại Thuyết minh 5.4 "Doanh thu hoạt động tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân công	37.192.261.425	33.573.877.120
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.050.390.237	234.385.561.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.738.210.984	9.928.260.663
Thuế và các khoản lệ phí	1.120.053.741	142.026.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.860.089.499	10.956.625.148
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(46.997.319)	(106.585.582)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	500.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	3.605.016.395	6.658.346.946
Cộng	279.019.024.962	295.538.112.530

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

STT	Hợp đồng	Mục đích	Thời hạn	Diện tích
1	Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	Làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất	Từ ngày 23/9/2016 đến ngày 01/12/2055	113.190 m ²
2	Hợp đồng thuê đất tại số 7 Phố Yên Thế, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.	Làm trụ sở giao dịch	20 năm tính từ năm 2005	188 m ²
3	Hợp đồng thuê đất tại số 6 Thanh Nhân, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.	Làm văn phòng giới thiệu sản phẩm	50 năm tính từ năm 2007	55,10 m ²

Theo các hợp đồng nêu trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất số phát hành AB933687, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số T01153/QSDĐ/680/QĐ-UBND do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 02/3/2007 để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 22.08.07/HĐTC ngày 22/10/2008.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP Xuân Hòa Power	Công ty liên kết
Công ty CP Nội thất Demy	Công ty liên kết
Công ty CP Thang máy Xuân Hòa	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	18.690.974.496	14.935.347.290
Công ty CP Xuân Hòa Power	130.500.000	-
Cộng	18.821.474.496	14.935.347.290

Mua tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Công ty CP Xuân Hòa Power	4.000.104.887	-
Cộng	4.000.104.887	-

Các giao dịch khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	50.513.740.715	41.521.135.209
Lợi nhuận được chia	8.000.000	-
Mua công cụ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Việt Anh - Chủ tịch HĐQT	890.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Tiến Hải - Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	960.000.000	1.020.000.000
Khúc Văn Quang - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	420.000.000	362.969.655
Nguyễn Hoàng Hải - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	240.000.000	200.000.000
Ông Khúc Mạnh Việt - Phó Tổng Giám đốc	342.958.974	486.502.303
Ông Lê Văn Giang - Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	-
Bà Đặng Thanh Thùy - Phó Tổng Giám đốc	-	53.649.286
Cộng	3.032.958.974	2.273.121.244

Thu nhập của Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Tổng thu nhập của Ban Kiểm soát		
Ông Trương Hồng Phong - Trưởng Ban	60.000.000	60.000.000
Bà Phạm Thị Tùng Anh - Thành viên	17.400.000	18.000.000
Bà Trần Thanh Hằng - Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Khuyên - Thành viên	600.000	-
Cộng	96.000.000	96.000.000

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.11 "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)


6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.


6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.




Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2024


Nguyễn Thị Hiếu
Kê toán trưởng


Đặng Thị Hoa
Người lập

